BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200272350, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH, S=Khánh Hòa, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.20 14:59:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2026	7 - 10
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 13
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	14 - 46

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh – Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hoà cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hoá và dịch vụ hàng hải.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 29 đường Nguyễn Trọng Kỷ, Tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại : 0258 3 854 307
- Fax : 0258 3 854 536

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Bà Bùi Thị Ngọc Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Ông Trần Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022
Ông Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2024
Ông Nghiêm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026
Bà Hồ Nguyễn Tú Anh	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán – Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 09A 01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 05-13 Vo Nguyen Giap St, Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 3.0195/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 14 tháng 8 năm 2025 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào ngày 24 tháng 02 năm 2026 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Miền Trung

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Hàng Quỳnh Hạnh
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0963-2023-008-1
Người được ủy quyền

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**126.023.604.297**	**86.072.018.718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**80.816.851.810**	**63.159.444.911**
1. Tiền	111		38.816.851.810	26.159.444.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.267.761.645**	**1.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	20.267.761.645	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.577.024.489**	**17.294.265.913**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.292.543.970	15.370.277.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.979.309.488	1.797.820.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	730.010.347	1.551.007.241
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.424.839.316)	(1.424.839.316)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.792.514.814**	**1.428.817.395**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.792.514.814	1.428.817.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**569.451.539**	**3.189.490.499**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	569.451.539	766.906.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	258.551.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	-	2.164.032.513
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**263.808.894.257**	**267.188.244.029**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**105.000.000**	**100.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	105.000.000	100.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**256.556.265.058**	**249.037.881.693**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	255.845.884.389	248.575.963.462
- *Nguyên giá*	*222*		*599.342.348.326*	*580.940.131.736*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(343.496.463.937)*	*(332.364.168.274)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	710.380.669	461.918.231
- *Nguyên giá*	*228*		*1.285.375.660*	*955.375.660*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(574.994.991)*	*(493.457.429)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.695.413.906**	**11.879.808.180**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	2.695.413.906	11.879.808.180
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**1.170.000.000**	**1.170.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	1.170.000.000	1.170.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.282.215.293**	**5.000.554.156**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	3.282.215.293	5.000.554.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5 Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**389.832.498.554**	**353.260.262.747**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**97.830.137.517**	**60.718.644.078**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**92.239.137.517**	**54.971.644.078**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.174.277.398	16.034.664.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.004.754.265	322.958.735
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	17.117.532.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	5.132.070.397	3.374.758.711
5. Phải trả người lao động	315	V.16	36.933.563.436	27.723.046.425
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	11.426.698.508	310.431.401
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18a,c	3.387.200.000	1.362.200.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	2.330.697.861	3.596.890.293
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a,c	1.620.000.000	1.620.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	4.112.343.652	626.694.465
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.591.000.000**	**5.747.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18b,c	654.000.000	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b,c	4.937.000.000	5.747.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

ITEMS	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**292.002.361.037**	**292.541.618.669**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	245.018.170.000	245.018.170.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*245.018.170.000*	*245.018.170.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22	275.419.340	275.419.340
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.22	(482.000.000)	(482.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	18.777.597.721	14.520.231.962
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	24.077.969.210	28.739.633.193
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*357.209.012*	*28.739.633.193*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*23.720.760.198*	-
11 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.22	4.335.204.766	4.470.164.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**389.832.498.554**	**353.260.262.747**

Phê duyệt, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Hoà	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc
	Phụ trách kế toán	Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.915.878.625	106.406.338.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207.915.878.625	106.406.338.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.152.044.800	74.520.223.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.763.833.825	31.886.114.775
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.182.721.097	1.646.978.369
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	260.124.808	330.652.097
Trong đó: chi phí đi vay	24		260.124.808	330.652.097
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	190.997.086	136.959.826
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	27.539.919.448	15.903.626.862
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.955.513.580	17.161.854.359
13. Thu nhập khác	31	VI.7	9.043.091	29.181.000
14. Chi phí khác	32	VI.8	40.418.183	3.579.853.071
15. Lợi nhuận khác	40		(31.375.092)	(3.550.672.071)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.924.138.488	13.611.182.288
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	5.882.736.327	2.916.059.938
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	684.364
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.041.402.161	10.694.437.986
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*23.720.760.198*	*10.445.942.077*
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*320.641.963*	*248.495.909*
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	970	320
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	970	320

Phê duyệt, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc Người đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Ngọc Hoà	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***29.924.138.488***	***13.611.182.288***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	11.213.833.225	11.149.661.894
- Các khoản dự phòng	03		-	3.600.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(2.115.028.793)	(1.618.305.923)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	260.124.808	330.652.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***39.283.067.728***	***27.073.190.356***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.883.906.252)	(10.178.870.323)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(363.697.419)	(285.791.553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		25.787.295.974	8.796.439.353
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	V.8	1.915.793.992	(4.412.512.942)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	VI.4	(260.124.808)	(319.468.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(5.564.690.049)	(2.773.586.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(3.634.457.606)	(1.560.076.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***54.279.281.560***	***16.342.322.584***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11 V.4; V.12	(18.334.852.316)	(5.719.823.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b,5; VI.3	1.865.998.655	1.618.305.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(35.468.853.661)***	***(4.101.517.830)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(810.000.000)	(810.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	(343.021.000)	(343.021.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.153.021.000)***	***(1.153.021.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**17.657.406.899**	**11.087.783.754**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**63.159.444.911**	**34.003.114.204**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**80.816.851.810**	**45.090.897.958**

Phê duyệt, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc Người đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Ngọc Hoà	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hoá và dịch vụ hàng hải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Do sản lượng hàng khai thác qua cảng kỳ này tăng cao so với kỳ trước nên doanh thu dịch vụ và lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

6b. Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh có trụ sở chính tại 29 đường Nguyễn Trọng Kỷ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 216 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 196 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "CCR" theo Quyết định số 577/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 19 tháng 11 năm 2021. Trước đó, từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "CCR" theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa đáp ứng điều kiện duy trì Công ty đại chúng do tỷ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết do các cổ đông nhỏ nắm giữ thực tế chỉ đạt 4,64% (thấp hơn mức tối thiểu 10% theo quy định pháp luật).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43"), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư 202 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 43, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Tập đoàn vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo được xác định như sau: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hoá bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 24 tháng).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 39
Máy móc và thiết bị	04 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có: Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi Tập đoàn là bên nhận tiền hoặc tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, khoản nhận này được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với BCC có quyền đồng kiểm soát

Tùy theo bản chất và hình thức của hợp đồng, Tập đoàn áp dụng phương pháp kế toán phù hợp cho một trong ba hình thức đồng kiểm soát sau:

BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của mình:

- Phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng (phân loại theo tính chất tài sản).
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng và phần nợ phải trả chung phải gánh chịu.
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia.
- Các khoản chi phí phát sinh được phân chia từ BCC.

BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hoạt động hợp tác này không dẫn đến việc thành lập cơ sở kinh doanh mới. Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của mình:

- Các tài sản do Tập đoàn kiểm soát.
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của BCC.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

BCC theo hình thức chia lợi nhuận sau thuế

Các bên chỉ được phân chia lợi nhuận nếu BCC có lãi và phải gánh chịu lỗ nếu BCC bị lỗ.

Trường hợp Tập đoàn được chỉ định là bên kế toán và quyết toán thuế cho BCC, Tập đoàn ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh của BCC vào sổ kế toán để xác định kết quả và nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, Tập đoàn chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ Tập đoàn được hưởng hoặc phải gánh chịu.

Xử lý khi BCC đồng kiểm soát chấm dứt hoặc Tập đoàn rút khỏi BCC

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát và hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát: tài sản và nợ phải trả được chia ghi nhận theo giá trị thỏa thuận tại thời điểm thanh lý; chênh lệch so với giá trị ghi sổ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

15. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm: các khoản tiền nhận trước của người mua mà Tập đoàn chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ hoạt động đầu tư. Thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Tập đoàn xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Tập đoàn xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban điều hành, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Tập đoàn cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát BCC với Tập đoàn là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	516.481.448	310.725.163
Tiền gửi không kỳ hạn	38.300.370.362	25.848.719.748
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*36.104.080.680*	*24.878.379.522*
- *Các ngân hàng khác*	*2.196.289.682*	*970.340.226*
Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	37.000.000.000
- *Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*
- *Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*
- *Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội*	*9.000.000.000*	*4.000.000.000*
- *Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*8.000.000.000*	*2.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại TMCP Sài Gòn – Hà Nội*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
- *Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	-	*6.000.000.000*
Cộng	**80.816.851.810**	**63.159.444.911**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	1.000.000.000	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	267.761.645	267.761.645	-	-
Cộng	**20.267.761.645**	**20.267.761.645**	**1.000.000.000**	-

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đều có khả năng thu hồi, không cần trích lập dự phòng. Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000
Cộng	**1.170.000.000**	**1.170.000.000**	**1.170.000.000**	**1.170.000.000**

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh có khả năng thu hồi, không cần trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272456 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hoà cấp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty sở hữu 220.662 cổ phiếu tương ứng 6,5% vốn điều lệ với giá trị đầu tư là 1.170.000.000 VND.

Giá trị có thể thu hồi
Khoản đầu tư vào đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Không có biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***479.178.110***	-	***417.578.553***	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	471.228.110	-	413.978.553	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	7.950.000	-	3.600.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***20.813.365.860***	***(1.424.839.316)***	***14.952.699.435***	***(1.424.839.316)***
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco	6.528.860.972	-	4.461.847.698	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Khánh Hưng	2.258.407.750	-	-	-
Công ty TNHH Đá Hóa An 1	66.176.835	-	2.092.605.795	-
Các khách hàng khác	11.959.920.303	(1.424.839.316)	8.398.245.942	(1.424.839.316)
Cộng	**21.292.543.970**	**(1.424.839.316)**	**15.370.277.988**	**(1.424.839.316)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***189.600.000***	***189.620.000***
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	189.600.000	189.600.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	-	20.000
Trả trước cho các người bán khác	***1.789.709.488***	***1.608.200.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị Shantui Việt Nam	549.000.000	-
Công ty TNHH 179	321.000.000	181.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Intecom	246.000.000	246.000.000
Công ty TNHH Quyết Thắng	-	510.000.000
Công ty TNHH Cân điện tử Công nghệ	-	203.100.000
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Nguyễn Minh	-	224.400.000
Các nhà cung cấp khác	673.709.488	243.200.000
Cộng	**1.979.309.488**	**1.797.820.000**

Trong đó, khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 849.600.000 VND (số đầu năm là 902.700.000 VND).

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***739.538.812***	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng - BCC đồng kiểm soát [(i)]	-	-	739.538.812	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***730.010.347***	-	***811.468.429***	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Phải thu của người lao động - tiền tạm ứng để phục vụ sản xuất kinh doanh	456.475.047	-	61.640.000	-
Các khoản chi hộ	203.416.730	-	181.989.570	-
Lãi dự thu	-	-	200.378.083	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	55.118.570	-	352.460.776	-
Cộng	**730.010.347**	-	**1.551.007.241**	-

(i) Số đầu năm là khoản phải thu về phân chia chi phí cho Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng và được hai bên cấn trừ công nợ (xem thuyết minh số V.19).

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược thực hiện hợp đồng dịch vụ lữ hành.

6. Nợ quá hạn, nợ xấu

Toàn bộ là khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	347.656.124	-	347.656.124	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Đại Dương	563.600.626	-	563.600.626	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và ứng dụng Công nghệ Mới	113.319.150	-	113.319.150	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hải Gia	99.453.843	-	99.453.843	-
Các đối tượng khác	300.809.573	-	300.809.573	-
Cộng	**1.424.839.316**	**-**	**1.424.839.316**	**-**

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	276.520.032	-	95.854.229	-
Công cụ, dụng cụ	207.704.031	-	123.417.297	-
Hàng hóa	1.308.290.751	-	1.209.545.869	-
Cộng	**1.792.514.814**	**-**	**1.428.817.395**	**-**

Không có hàng tồn kho cần lập dự phòng. Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	155.837.700	164.599.578
Chi phí bảo hiểm	303.399.314	421.175.318
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	110.214.525	181.131.772
Cộng	**569.451.539**	**766.906.668**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	165.532.171	70.907.941
Chi phí sửa chữa	2.438.305.237	4.474.644.337
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	678.377.885	455.001.878
Cộng	**3.282.215.293**	**5.000.554.156**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	492.925.486.369	59.227.530.741	25.752.751.208	3.034.363.418	580.940.131.736
Mua trong kỳ	-	209.824.000	-	-	209.824.000
Đầu tư xây dựng hoàn thành	1.725.000.000	15.099.503.703	1.367.888.887	-	18.192.392.590
Số cuối kỳ	**494.650.486.369**	**74.536.858.444**	**27.120.640.095**	**3.034.363.418**	**599.342.348.326**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	34.177.676.863	4.100.844.637	12.915.461.033	897.896.922	52.091.879.455
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	274.061.864.029	36.827.146.423	19.497.391.938	1.977.765.884	332.364.168.274
Khấu hao trong kỳ	7.530.057.409	2.777.692.280	695.196.990	129.348.984	11.132.295.663
Số cuối kỳ	**281.591.921.438**	**39.604.838.703**	**20.192.588.928**	**2.107.114.868**	**343.496.463.937**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	218.863.622.340	22.400.384.318	6.255.359.270	1.056.597.534	248.575.963.462
Số cuối kỳ	**213.058.564.931**	**34.932.019.741**	**6.928.051.167**	**927.248.550**	**255.845.884.389**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Bến số 1 - 30.000 DWT	145.895.691.154	120.405.852.549	25.489.838.605
Bến số 2 - 50.000 DWT	233.227.588.335	76.056.860.537	157.170.727.798
Cầu hàng hoá	51.890.116.183	24.989.722.218	26.900.393.965
Cầu Gottwald	8.666.652.766	6.992.494.387	1.674.158.379
Tài sản cố định hữu hình khác	159.662.299.888	115.051.534.246	44.610.765.642
Cộng	**599.342.348.326**	**343.496.463.937**	**255.845.884.389**

Tài sản cố định Cẩu di động - sức nâng 180 tấn có giá trị còn lại theo sổ sách là 11.448.438.843 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hoà.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có Chương trình phần mềm máy tính, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	955.375.660	493.457.429	461.918.231
Đầu tư xây dựng hoàn thành	330.000.000		
Khấu hao trong kỳ		81.537.562	
Số cuối kỳ	**1.285.375.660**	**574.994.991**	**710.380.669**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	***9.901.370.370***	***5.641.961.280***	***(15.099.503.703)***	***443.827.947***
- Cẩu di động - Sức nâng 200-250 tấn	*9.228.222.222*	-	*(9.228.222.222)*	-
- Cẩu di động-Sức nâng 60 tấn	-	*5.198.133.333*	*(5.198.133.333)*	-
- Chế tạo bệ ngoạm đa năng (BN5, BN6)	-	*260.494.613*	-	*260.494.613*
- Các tài sản khác	*673.148.148*	*183.333.334*	*(673.148.148)*	*183.333.334*
Xây dựng cơ bản dở dang	***1.978.437.810***	***3.129.629.629***	***(3.092.888.887)***	2.015.178.552
- Nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	*1.795.734.107*	-	-	*1.795.734.107*
- Nền bãi phía Tây-Bãi số 8-KBII	-	*219.444.445*	-	*219.444.445*
- Hệ thống mương thoát nước đường trục chính T1	*108.333.333*	*1.616.666.667*	*(1.725.000.000)*	-
- Trạm cân 100T	*74.370.370*	*1.293.518.517*	*(1.367.888.887)*	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	-	***236.407.407***	-	***236.407.407***
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	-	***330.000.000***	***(330.000.000)***	-
Chương trình phần mềm máy tính	-	330.000.000	(330.000.000)	-
Cộng	**11.879.808.180**	**9.337.998.316**	**(18.522.392.590)**	**2.695.413.906**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.568.658.686***	-
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.710.732.542	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	857.926.144	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***6.605.618.712***	***16.034.664.048***
Công ty TNHH Nha Trang Cuisine	1.282.234.104	616.742.424
Công ty TNHH Thịnh An Khang NT	1.175.403.528	1.631.225.952
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Khánh An	992.674.326	405.471.224
Công ty TNHH Đông Đô	229.370.000	2.384.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	-	6.685.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Minh Khôi	-	2.345.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.925.936.754	1.966.724.448
Cộng	**9.174.277.398**	**16.034.664.048**

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 229.370.000 VND (số đầu năm là 9.069.500.000 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Logistics Bắc Phong	406.560.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vận tải TVT	299.500.745	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đan Gia	157.769.745	-
Công ty TNHH Vận tải Hải phòng Việt Á	77.517	196.487.983
Công ty TNHH Vận tải Sông biển Chúc An	-	52.639.200
Các khách hàng khác	140.846.258	73.831.552
Cộng	**1.004.754.265**	**322.958.735**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	***13.884.511.000***	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	13.876.111.000	-
Nguyễn Văn Thắng - Tổng Giám đốc	3.500.000	-
Trịnh Thanh Tùng - Phó Tổng Giám đốc	3.500.000	-
Hồ Nguyễn Tú Anh - Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán	1.400.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	***3.233.021.000***	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	2.447.971.000	-
Các cổ đông khác	785.050.000	-
Cộng	**17.117.532.000**	-

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 đã thông qua nghị quyết số 01/2026/NQ-CCR.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 7% mệnh giá, tương ứng 17.117.532.000 VND. Ngày 20 tháng 7 năm 2026, Công ty đã chi trả cổ tức nêu trên.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	6.888.888	-	9.082.023.822	(7.278.577.690)	1.810.335.020	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.837.959.958	-	5.882.736.327	(5.564.690.049)	3.156.006.236	-
Thuế thu nhập cá nhân	529.909.865	-	699.647.041	(1.063.827.765)	165.729.141	-
Tiền thuê đất	-	2.164.032.513	4.681.103.186	(2.517.070.673)	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	62.999.378	(62.999.378)	-	-
Cộng	**3.374.758.711**	**2.164.032.513**	**20.408.509.754**	**(16.487.165.555)**	**5.132.070.397**	-

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Cung cấp dịch vụ cho tàu nước ngoài : 0%
- Cung cấp nước sạch : 5%
- Các dịch vụ bốc xếp, vận chuyển, phí hạ tầng cảng biển, cho thuê và bán hàng hoá xăng dầu : 10%

6 tháng đầu năm 2026, các Công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.854.194.754	2.756.590.000
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	28.541.573	159.469.938
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**5.882.736.327**	**2.916.059.938**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê hàng năm như sau:

Vị trí đất	Diện tích (m^2)	Giá thuê (VND/m^2)
• Khu hành chính trung tâm	8.255,5	63.648
• Nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu	25.000	28.403
• Khu hành chính cảng Cam Ranh	11.471	63.648
• Kho bãi và dịch vụ hậu cần	68.600	28.403
• Khu kho bãi phía tây cảng Cam Ranh		
- Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/02/2026	90.000	16.865
- Từ ngày 10/02/2026	90.000	38.919
• Bến số 2, Cảng Ba Ngòi	49.038	44.108

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cho nhân viên	3.441.627.000	-
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ	6.700.000.000	128.904.110
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1. 285.071.508	181.527.291
Cộng	**11.426.698.508**	**310.431.401**

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

18a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

Là doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các hợp đồng cho thuê bãi ngắn hạn.

18b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

Là tiền trả trước về cho thuê bãi của Công ty Cổ phần Tiếp vận Khánh Hưng.

18c. Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có hợp đồng nào được xác định là có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.641.617.861***	***3.069.107.613***
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng - Phải trả về BCC (i)	1.641.617.861	3.069.107.613
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***709.430.000***	***527.782.680***
Kinh phí công đoàn	108.174.000	203.782.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	478.640.000	124.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	102.266.000	200.000.000
Cộng	**2.330.697.861**	**3.596.890.293**

(i) Khoản phải trả về lợi nhuận phân chia của hoạt động hợp tác kinh doanh cho Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng (tại Thuyết minh này gọi tắt là "Công ty Quảng Hưng") theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐ.HTKD ngày 11 tháng 04 năm 2018 và phụ lục 02 ngày 11 tháng 04 năm 2026 giữa hai bên. Theo đó, hai bên cùng hợp tác kinh doanh khai thác Cẩu bờ di động Gotwald HMK 280E tại Cảng Cam Ranh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, không thành lập pháp nhân mới.

Hai bên đã góp vốn để mua Cẩu bờ di động Gotwald HMK 280E với giá trị là 17,5 tỷ đồng, Công ty góp 7 tỷ đồng (40%), Công ty Quảng Hưng góp 10,5 tỷ đồng (60%). Trong năm 2022, tài sản này đã được sửa chữa nâng cấp với tổng số tiền là 4.166.631.915 VND. Công ty là bên quản lý liên doanh, hai bên phân chia doanh thu - chi phí theo tỷ lệ góp vốn.

Công ty ghi nhận 40% giá trị tài sản đồng kiểm soát, nghĩa vụ phải trả và doanh thu, chi phí tương ứng trên Báo cáo tài chính của mình. Tình trạng và tiến độ thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Tổng BCC	Phần phân chia cho Công ty (40%)
Vốn đã góp lũy kế đến ngày 30/06/2026	21.666.631.915	8.666.652.766
Doanh thu phát sinh trong kỳ	8.049.355.610	3.219.742.244
Chi phí phát sinh trong kỳ - phần Công ty theo dõi	(2.474.895.737)	(989.994.295)
Chi phí phát sinh trong kỳ - phần Công ty Quảng Hưng theo dõi	-	-
Lợi nhuận trước thuế	**5.574.459.873**	**2.229.783.949**

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận từ hoạt động BCC được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của Công ty theo tỷ lệ 40% tương ứng từng kỳ kế toán khi đủ điều kiện ghi nhận.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh này dự kiến kết thúc vào ngày 10 tháng 04 năm 2028. Sau khi kết thúc hợp đồng, phần tài sản chung sẽ được thanh lý và phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn góp (Công ty 40% - Công ty Quảng Hưng 60%).

Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BCC đang được thực hiện bình thường, không có tranh chấp phát sinh.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hoà (xem Thuyết minh số V.20b).

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	1.620.000.000	1.620.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	810.000.000	810.000.000
Số tiền vay đã trả	(810.000.000)	(810.000.000)
Số cuối kỳ	**1.620.000.000**	**1.620.000.000**

20b. Vay dài hạn

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 14/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 09/08/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 24/03/2023. Mục đích vay để đầu tư mua sắm Cẩu di động - sức nâng 180 tấn nhằm nâng cao năng lực khai thác Cảng Cam Ranh với lãi suất 7,9%/năm, thời hạn vay 91 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào tháng 01 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 1 năm trở xuống	1.620.000.000	1.620.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.937.000.000	5.747.000.000
Cộng	**6.557.000.000**	**7.367.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	5.747.000.000	7.367.000.000
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(810.000.000)	(810.000.000)
Số cuối kỳ	**4.937.000.000**	**6.557.000.000**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	**Tăng do trích từ lợi nhuận**	**Chi quỹ trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Quỹ khen thưởng	475.789.928	3.157.348.190	(2.357.498.000)	1.275.640.118
Quỹ phúc lợi	150.135.256	3.466.689.069	(780.890.072)	2.835.934.253
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	769.281	496.069.534	(496.069.534)	769.281
Cộng	**626.694.465**	**7.120.106.793**	**(3.634.457.606)**	**4.112.343.652**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	14.520.231.962	16.755.014.992	4.419.839.003	280.506.675.297
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	10.445.942.077	248.495.909	10.694.437.986
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(4.149.503.540)	(86.229.959)	(4.235.733.499)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(12.226.808.500)	(343.021.000)	(12.569.829.500)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	2.860	(2.860)	-
Số dư cuối kỳ trước	**245.018.170.000**	**275.419.340**	**(482.000.000)**	**14.520.231.962**	**10.824.647.889**	**4.239.081.093**	**274.395.550.284**
Số dư đầu năm nay	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	14.520.231.962	28.739.633.193	4.470.164.174	292.541.618.669
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	23.720.760.198	320.641.963	24.041.402.161
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	4.257.365.759	(11.264.892.181)	(112.580.371)	(7.120.106.793)
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	-	(17.117.532.000)	(343.021.000)	(17.460.553.000)
Số dư cuối kỳ này	**245.018.170.000**	**275.419.340**	**(482.000.000)**	**18.777.597.721**	**24.077.969.210**	**4.335.204.766**	**292.002.361.037**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp theo cổ đông lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	198.230.150.000	198.230.150.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	34.971.020.000	34.971.020.000
Cổ đông khác	11.817.000.000	11.817.000.000
Cộng	**245.018.170.000**	**245.018.170.000**

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	245.018.170	245.018.170
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	245.018.170	245.018.170
- *Cổ phiếu phổ thông*	*245.018.170*	*245.018.170*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(482.000)	(482.000)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(482.000)*	*(482.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	244.536.170	244.536.170
- *Cổ phiếu phổ thông*	*244.536.170*	*244.536.170*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 số 01/2026/NQ-CCR.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 như sau:

		Số tiền (VND)
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	17.117.532.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	4.232.411.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	6.453.016.000
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	:	437.349.000

Công ty con đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/2026/NQ-ĐHCĐ-CMS ngày 08 tháng 4 năm 2026, như sau:

		Số tiền (VND)
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	700.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	48.933.779
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi,	:	171.021.259
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý	:	58.720.534

22e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này
Vốn điều lệ đã góp	3.430.190.660
Phần lãi luỹ kế đến đầu năm	1.039.973.514
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ	320.641.963
Cổ tức được chia	(343.021.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	(112.580.371)
Số cuối kỳ	**4.335.204.766**

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	9.427.828.337	9.406.860.989
Trên 1 năm đến 5 năm	28.372.131.912	29.486.041.239
Trên 5 năm	143.161.355.569	146.549.005.873
Cộng	**180.961.315.818**	**185.441.908.101**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng diện tích thuê 25.000 m² đất tại khu vực bãi bồi, Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, sử dụng để xây dựng nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu. Với giá thuê đất được điều chỉnh định kỳ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho dự án và đơn giá này được ổn định 5 năm; sau khi thời hạn ổn định sẽ được Giám đốc Sở Tài chính điều chỉnh đơn giá thuê đất cho thời hạn tiếp theo (Theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước). Đơn giá thuê áp dụng năm 2026 là 28.403 đồng/m²/năm. Thời hạn thuê đất từ ngày 09 tháng 4 năm 2007 đến ngày 09 tháng 4 năm 2027.

- Tổng diện tích thuê 68.600 m² đất tại đường Nguyễn Trọng Kỷ, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, sử dụng để xây dựng Khu kho bãi và dịch vụ hậu cần hàng hải, với đơn giá thuê đất tại thời điểm ký hợp đồng là 5.490 đồng/m²/năm và sẽ điều chỉnh khi Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành quy định giá đất theo nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ. Đơn giá thuê áp dụng năm 2026 là 28.403 đồng/m²/năm. Thời hạn thuê đất từ ngày 24 tháng 3 năm 2011 đến ngày 30 tháng 10 năm 2027.

- Tổng diện tích thuê 90.000 m² đất tại phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, sử dụng để xây dựng Kho bãi phía Tây Cảng Cam Ranh. Với đơn giá thuê đất trên hợp đồng là 8.710 đồng/m²/năm, đơn giá này được ổn định trong 5 năm kể từ ngày 10/05/2012, hết thời hạn sẽ được điều chỉnh để áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê áp dụng trong năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến 09/02/2026 là 16.865 đồng/m²/năm và từ 10/02/2026 đến 31/12/2026 là 38.919 đồng/m²/năm. Thời hạn thuê đất từ ngày 09 tháng 4 năm 2012 đến ngày 27 tháng 10 năm 2051.

- Tổng diện tích thuê 11.470,8 m² đất tại phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, sử dụng để xây dựng Khu hành chính Cảng Cam Ranh. Với đơn giá thuê đất trên hợp đồng là 10.125 đồng/m²/năm đơn giá thuê đất này là tạm tính và áp dụng kể từ ngày 09/08/2010, sau đó sẽ điều chỉnh khi UBND tỉnh ban hành quy định giá đất theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ. Đơn giá thuê áp dụng năm 2026 là 63.648 đồng/m²/năm. Thời hạn thuê đất từ ngày 09 tháng 8 năm 2010 đến ngày 04 tháng 6 năm 2039.

- Tổng diện tích thuê 49.037,7 m² đất tại phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, sử dụng để tiếp tục thực hiện dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi. Với đơn giá thuê đất tại thời điểm ký hợp đồng là 8.737 đồng/m²/năm, đơn giá này được ổn định 5 năm áp dụng từ ngày 10/05/2012 và sau khi hết thời hạn sẽ được điều chỉnh và áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê áp dụng năm 2026 là 44.108 đồng/m²/năm. Thời hạn thuê đất từ ngày 25 tháng 10 năm 2010 đến ngày 09 tháng 4 năm 2054.

- Tổng diện tích thuê 8.255,5 m² đất tại số 29 đường Nguyễn Trọng Kỷ, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa, với đơn giá thuê đất trên hợp đồng là 6.480 đồng/m²/năm. Thời hạn thuê đất từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 10 năm 2058.

Ngoài ra, Tập đoàn đang quản lý và sử dụng lô đất trên đường Nguyễn Trọng Kỷ, Phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa), có diện tích 797,5 m² với mục đích xây dựng Trung tâm dịch vụ Hàng hải. Lô đất này hiện chưa ký hợp đồng thuê đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa yêu cầu lập dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch để có cơ sở xem xét việc giao đất và cho thuê đất theo quy định.

23b. Tài sản cầm cố, thế chấp

Tập đoàn chi thế chấp Tài sản cố định hữu hình là Cẩu di động - sức nâng 180 tấn cho Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hoà để đảm bảo cho khoản vay tại Quỹ (xem Thuyết minh số V.20b). Thời gian thế chấp cho đến kết thúc hợp đồng vay (91 tháng). Tài sản cố định hữu hình thế chấp có giá trị sổ sách tại ngày cuối kỳ là 11.448.438.843 VND, tại ngày đầu năm là 12.317.940.525 VND (xem Thuyết minh số V.9).

24. Giá trị các tài sản đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Như trình bày tại Thuyết minh số V.19, Công ty và Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng đang tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Cẩu bờ di động Gotwald HMK 280E tại Cảng Cam Ranh với tổng giá trị đầu tư là 21.666.631.915 VND, trong đó giá trị đầu tư của Công ty là 8.666.652.766 VND, của Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng là 12.999.979.149 VND.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, tài sản Cẩu bờ di động Gotwald HMK 280E đang được Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh và Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng khai thác tại Cảng Cam Ranh và do hai bên đồng kiểm soát.

Thông tin về tài sản cố định này đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty (theo giá trị đầu tư của Công ty) như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	8.666.652.766	8.666.652.766
Giá trị hao mòn lũy kế	6.992.494.387	6.575.904.589
Giá trị còn lại	**1.674.158.379**	**2.090.748.177**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	34.528.136.008	20.118.310.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.072.925.917	67.294.935.592
Doanh thu cho thuê bãi	12.314.816.700	18.993.092.492
Cộng	**207.915.878.625**	**106.406.338.678**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.172.227.887	18.731.172.388
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.979.816.913	55.789.051.515
Cộng	**152.152.044.800**	**74.520.223.903**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	958.692.496	562.059.384
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.044.986	29.169.730
Cổ tức được chia	1.156.336.297	1.027.076.809
Chiết khấu thanh toán	39.647.318	28.672.446
Cộng	**2.182.721.097**	**1.646.978.369**

4. Chi phí tài chính

Là chi phí đi vay – Lãi vay.

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	110.400.000	110.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.768.822	24.768.822
Chi sửa chữa cột trụ bơm xăng dầu	31.060.000	-
Các chi phí bằng tiền khác	24.768.264	1.791.004
Cộng	**190.997.086**	**136.959.826**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	19.403.849.029	9.931.818.958
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	296.806.649	295.479.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.879.387	528.974.934
Thuế, phí và lệ phí	373.099.252	435.046.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.359.028	1.978.578.433
Các chi phí khác	4.240.926.103	2.733.729.226
Cộng	**27.539.919.448**	**15.903.626.862**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền thù lao HĐQT, BKS	9.000.000	9.000.000
Điều chỉnh công nợ theo quyết định thanh tra thuế	-	20.181.000
Thu nhập khác	43.091	-
Cộng	**9.043.091**	**29.181.000**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiền thù lao người đại diện phần vốn	11.100.000	6.000.000
Chi phí thuê đất, thuế đất	-	3.495.121.170
Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	28.285.584	78.599.901
Chi phí khác	1.032.599	132.000
Cộng	**40.418.183**	**3.579.853.071**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	23.720.760.198	10.445.942.077
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	(2.620.250.081)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.720.760.198	7.825.691.996
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.453.617	24.453.617
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**970**	**320**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Đại hội đồng cổ đông Công ty và Đại hội đồng cổ đông Công ty con và chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành cho năm 2026. Nếu Tập đoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành thì chỉ tiêu "Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu" sẽ giảm, dẫn đến việc Lãi trên cổ phiếu giảm tương ứng.

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Việc điều chỉnh này làm cho lãi trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 427 VND xuống còn 320 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	33.172.227.887	19.454.400.495
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.415.320.829	2.426.210.101
Chi phí nhân công	62.059.648.786	28.724.284.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.213.833.225	11.146.240.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.778.811.107	21.897.851.328
Chi phí khác	14.243.119.500	6.911.824.357
Cộng	**179.882.961.334**	**90.560.810.591**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 229.370.000 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong kỳ chỉ có giao dịch về cổ tức phải trả với các thành viên Ban điều hành với số tiền là 8.400.000 VND (kỳ trước là 6.000.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các Thuyết minh số V.14.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/06/2025)	-	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	524.635.000	60.000.000	584.635.000
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT (từ ngày 12/06/2025)	-	60.000.000	60.000.000
Ông Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	395.499.000	-	395.499.000
Ông Nghiêm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/04/2026)	146.641.000	-	146.641.000
Bà Hồ Nguyễn Tú Anh	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	246.484.000		246.484.000
Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 12/06/2025)	-	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Lương	Thành viên BKS	-	42.000.000	42.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS (đến ngày 22/04/2026)	-	26.130.000	26.130.000
Ông Trần Minh Đức	Thành viên BKS (từ ngày 22/04/2026)	-	15.870.000	15.870.000
Cộng		**1.313.259.000**	**504.000.000**	**1.817.259.000**
Kỳ trước				
Ông Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12/06/2025)	-	357.816.000	357.816.000
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/06/2025)	-	5.040.000	5.040.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	31.200.000	31.200.000
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên HĐQT	327.999.000	31.200.000	359.199.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	-	31.200.000	31.200.000
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên HĐQT (đến ngày 12/06/2025)	-	28.080.000	28.080.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT (từ ngày 12/06/2025)	-	3.120.000	3.120.000
Ông Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	258.058.000	-	258.058.000
Bà Hồ Nguyễn Tú Anh	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	150.677.000		150.677.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 12/06/2025)	-	28.080.000	28.080.000
Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 12/06/2025)	-	3.120.000	3.120.000
Bà Bùi Thị Ngọc Lương	Thành viên BKS	-	25.200.000	25.200.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS (đến ngày 22/04/2026)	-	25.200.000	25.200.000
Cộng		**736.734.000**	**569.256.000**	**1.305.990.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	Bên đối tác cùng đồng kiểm soát BCC

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP		
Chia cổ tức	13.876.111.000	9.911.507.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	980.566.705	-
Nhận thanh toán tiền dịch vụ đã cung cấp	1.057.195.722	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.395.050.116	-
Nhận thanh toán tiền dịch vụ đã cung cấp	1.449.404.567	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.926.478.514	-
Thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ	8.782.670.651	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.640.000	9.569.150
Nhận thanh toán tiền dịch vụ đã cung cấp	26.611.200	10.047.608
Doanh thu dịch vụ cảng nhờ thu hộ	955.926.705	1.600.555.736
Nhận tiền thu hộ dịch vụ cảng	1.030.584.522	1.618.093.255
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng		
Doanh thu bán hàng hóa	17.361.110	3.272.727
Thanh toán	14.400.000	3.600.000
Phân chia doanh thu Cầu Gottwald	4.829.613.365	2.689.067.373
Thanh toán doanh thu hợp tác kinh doanh	4.300.200.936	1.311.244.474
Phân chia chi phí Cầu Gottwald	1.484.937.443	829.067.405
Thu tiền chi phí Cầu Gottwald	-	432.282.683
Cấn trừ công nợ	2.343.271.250	-
Mua vật tư	5.220.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.14, V.18a và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán hàng hoá: bán xăng, dầu.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ: bốc xếp hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá và dịch vụ hàng hải.
- Lĩnh vực cho thuê: kinh doanh cho thuê kho bãi.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lĩnh vực bán xăng, dầu	34.528.136.008	20.118.310.594
Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	161.072.925.917	67.294.935.592
Lĩnh vực cho thuê bãi	12.314.816.700	18.993.092.492
Cộng	**207.915.878.625**	**106.406.338.678**

2b. Thông tin bổ sung

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là tỉnh Khánh Hoà.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Hoà	**Hồ Nguyễn Tú Anh**	**Nguyễn Văn Thắng**
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính - Kế toán**	**Tổng Giám đốc**
	Phụ trách kế toán	**Người đại diện theo pháp luật**